

Vietnam Daily Review

Một phiên giằng co

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 15/12/2022		•	
Tuần 12/12-16/12/2022		•	
Tháng 12/2022			•

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường vẫn tiếp diễn xu hướng tích lũy trong vùng 1,030-1,060 với thanh khoản duy trì ở mức thấp nhiều phiên gần đây. Sau một ngày giằng co, chỉ số kết phiên tại mốc 1,050.43 điểm, tăng nhẹ gần 3 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 12/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, khối này tiếp tục mua ròng trên sàn HSX nhưng đã bán ròng nhẹ trên sàn HNX, cho thấy đà mua ròng mạnh mẽ của khối ngoại đã có sự chững lại trong ngày hôm nay. BSC vẫn giữ quan điểm sau khi tích lũy đủ để tạo nền trong vùng 1,030-1,060, VN-Index sẽ bật lên và tiếp tục đà hồi phục. Hôm nay là ngày họp cuối cùng của FOMC, FED sẽ công bố về đợt tăng lãi suất cuối cùng của năm 2022 trong tối nay. Thị trường chứng khoán trong phiên giao dịch ngày mai có thể sẽ phản ứng theo thông tin này, nhà đầu tư nên giao dịch cẩn trọng.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng trong khi VN30 giảm nhẹ. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 14/12/2022, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+2.98** điểm, đóng cửa **1050.43** điểm. HNX-Index **-0.38** điểm, đóng cửa **213.21** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+0.91)**, **VCB (+0.71)**, **EIB (+0.53)**, **GVR (+0.5)**, **STB (+0.33)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-0.77)**, **MSN (-0.36)**, **CTG (-0.3)**, **VNM (-0.26)**, **FPT (-0.25)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **11,212** tỷ đồng, giảm **-7.42%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 13,730 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 15.75 điểm. Thị trường có **252** mã tăng, 78 mã tham chiếu, **161** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **27.3** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (77.78 tỷ)**, **NVL (50.74 tỷ)**, **HCM (50.01 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-4.9** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1050.43**
Giá trị: 11211.54 tỷ **2.98 (0.28%)**
Khối ngoại (ròng): 27.3 tỷ

HNX-INDEX **213.21**
Giá trị: 1155.43 tỷ **-0.38 (-0.18%)**
Khối ngoại (ròng): -4.9 tỷ

UPCOM-INDEX **72.11**
Giá trị: 394.27 tỷ **0.27 (0.38%)**
Khối ngoại(ròng): 0.93 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	75.5	0.12%
Giá vàng	1,809	-0.12%
Tỷ giá USD/VND	23,539	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,909	-0.08%
Tỷ giá JPY/VND	17,396	0.00%
LS liên NH 1 tháng	6.5%	0.11%
LS TPCP 5 năm	4.8%	-0.25%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	77.78	VNM	-124.48
NVL	50.74	HPG	-45.75
HCM	50.01	SSI	-30.58
STB	48.36	VIC	-28.65
VCI	19.05	SHB	-28.51
Nguồn: BSC Research			

Mục lục	
Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Thị trường phái sinh	Trang 3
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Khuyến nghị dài hạn	Trang 6
Danh mục đầu tư cơ bản	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

BSC

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 14/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	75.17	2.73%	1.24%	-11.73%	6.98%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	80.42	3.12%	1.35%	-12.42%	9.22%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.16	3.85%	0.56%	-12.57%	3.06%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1810.03	1.62%	2.21%	2.16%	2.25%		PNJ
Bạc	Ounce	23.70	1.73%	6.95%	7.91%	8.11%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1479.50	1.30%	1.68%	2.71%	17.00%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	742.50	1.30%	5.24%	-9.29%	-5.65%	AFX	
Sữa	Cwt	20.50	0.00%	0.15%	-2.33%	10.16%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	137.00	0.51%	0.74%	5.30%	-20.44%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	19.76	1.96%	1.91%	-0.35%	0.56%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	2.86	0.00%	-3.05%	-0.69%	-5.30%		
Cà phê	LB	165.00	6.45%	2.42%	-0.72%	-30.42%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.84	0.97%	0.62%	0.05%	-9.84%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3699.00	1.43%	0.03%	0.11%	-14.04%		HPG
Nhôm	Ton	2455.00	1.70%	-2.13%	0.10%	-6.60%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	113.50	1.79%	3.65%	17.01%	4.61%	HPG	
Than đá	Ton	405.00	1.00%	-0.93%	22.60%	145.83%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 13/12, dầu thô Brent tăng 2.69 USD tương đương 3.5% lên 80.68 USD/thùng và dầu thô Tây Texas WTI tăng 2.22 USD tương đương 3% lên 75.39 USD/thùng. Cả hai loại dầu đều có phiên tăng mạnh nhất kể từ ngày 4/11/2022.
- Giá dầu vượt ngưỡng 80 USD/thùng và có phiên tăng mạnh nhất hơn 1 tháng, do cá nhà đầu tư đẩy mạnh mua vào sau số liệu lạm phát của Mỹ chậm lại.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 1.7% lên 1,810.98 USD/ounce, sau khi đạt mức cao nhất kể từ ngày 30/6/2022 trong đầu phiên giao dịch và vàng kỳ hạn tháng 2/2023 trên sàn New York tăng 1.9% lên 1,825.5 USD/ounce.
- Giá vàng tăng hơn 1% lên mức cao nhất hơn 5 tháng, sau khi giá tiêu dùng của Mỹ tăng ít hơn so với dự kiến, làm dấy lên tin đồn Cục Dự trữ Liên bang Mỹ sẽ giảm tốc độ tăng lãi suất.

Giá quặng sắt

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2023 trên sàn Đại Liên giảm 0.2% xuống 808.5 CNY (115.9 USD)/tấn. Đồng thời, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2023 trên sàn Singapore giảm 0.9% xuống 108.45 USD/tấn.
- Giá quặng sắt trên sàn Đại Liên và Singapore đều giảm, khiến các thương nhân giảm bớt lạc quan về triển vọng nhu cầu của Trung Quốc trong năm 2023, khi các trường hợp nhiễm Covid-19 tại nước sản xuất thép hàng đầu thế giới gia tăng.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 3/2023 trên sàn ICE tăng 0.85 US cent tương đương 0.5% lên 1.679 USD/lb, sau khi tăng 5.6% trong phiên trước đó. Trong khi đó, giá cà phê robusta kỳ hạn tháng 3/2023 trên sàn London giảm 12 USD tương đương 0.6% xuống 1,872 USD/tấn.

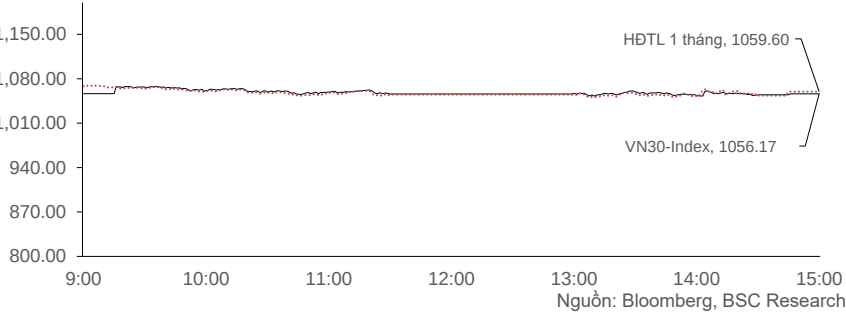
Thị trường chứng khoán thế giới

	14/12	% 14/12	13/12	% 13/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1050.43	0.28%	1047.45	-10.77%	0.90%	11.62%
S&P 500			4019.65	0.73%	1.99%	1.60%
HDTL S&P500	4059.50	0.10%	4055.25	5.43%	2.31%	0.66%
Shang-hai	3176.53	0.01%	3176.33	-5.59%	-0.72%	3.02%
Euro Stoxx	3964.00	-0.57%	3986.83	14.66%	1.10%	1.97%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2212	1059.60	0.15%	3.43	-13.3%	382,118	12/15/2022	3
VN30F2301	1059.00	0.51%	2.83	7.9%	17,070	1/19/2023	42
VN30F2203	1038.60	0.36%	-17.57	-36.2%	157	6/15/2023	185
VN30F2206	1047.30	0.12%	-8.87	-34.8%	135	3/16/2023	94

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -0.26 điểm xuống 1056.17 điểm, biên độ dao động 18.77 điểm. Các cổ phiếu như FPT, VIC, MSN, VNM, và SSI đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 giảm nhẹ -0.02%, rõ cổ phiếu khá cân bằng với 14 mã tăng, 12 mã giảm và 4 mã đứng giá. Tuy nhiên thanh khoản của thị trường vẫn nằm dưới đường MA20 và thấp hơn phiên trước. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HĐTL tăng trong khi VN30 giảm nhẹ. Xét về khối lượng, VN30F2301 tăng, các hợp đồng còn lại giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2301 tăng, các hợp đồng còn lại giảm.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CSTB2214	1/9/2023	26	2:1	897,700	55.31%	1,630	860	53.57%	736	1.17	23,940	23,000	23,250
CSTB2222	3/1/2023	77	4:1	969,200	55.31%	1,000	1,260	10.53%	1,042	1.21	24,622	20,222	23,250
CSTB2215	3/28/2023	104	5:1	341,800	55.31%	1,100	910	9.64%	668	1.36	25,722	22,222	23,250
CSTB2223	3/1/2023	77	4:1	250,800	55.31%	1,000	1,120	8.74%	900	1.25	24,471	21,111	23,250
CSTB2218	3/31/2023	107	2:1	803,000	55.31%	2,100	400	8.11%	663	0.60	28,560	28,000	23,250
CMBB2213	6/6/2023	174	3:1	207,400	44.30%	1,550	1,250	7.76%	984	1.27	20,600	17,000	18,150
CHPG2221	3/31/2023	107	4:1	3,850,500	49.29%	1,000	160	6.67%	135	1.18	25,520	25,000	19,200
CHPG2224	3/1/2023	77	4:1	989,200	49.29%	1,000	460	2.22%	195	2.36	24,502	22,222	19,200
CSTB2220	3/2/2023	78	2:1	254,300	55.31%	2,100	830	1.22%	974	0.85	25,540	24,500	23,250
CHPG2225	6/6/2023	174	3:1	334,100	49.29%	1,550	1,330	0.76%	1,302	1.02	20,870	17,000	19,200
CTCB2214	6/6/2023	174	3:1	250,200	46.88%	2,470	1,630	0.00%	1,618	1.01	31,680	27,000	28,800
CVNM2207	3/28/2023	104	15.4:1	495,900	29.97%	1,100	970	-1.02%	715	1.36	88,476	68,668	77,500
CFPT2212	6/6/2023	174	10:1	207,400	36.21%	1,870	1,170	-1.68%	1,175	1.00	83,200	70,000	76,300
CVRE2215	3/31/2023	107	2:1	308,900	44.70%	2,600	1,030	-3.74%	1,014	1.02	33,900	30,000	27,950
CVRE2215	3/31/2023	107	2:1	308,900	44.70%	2,600	1,030	-3.74%	1,014	1.02	33,900	30,000	27,950
CVRE2215	3/31/2023	107	2:1	308,900	44.70%	2,600	1,030	-3.74%	1,014	1.02	33,900	30,000	27,950
CVPB2213	3/2/2023	78	1.33:1	393,100	42.56%	2,900	750	-3.85%	306	2.45	21,327	30,500	17,050
CVRE2214	1/3/2023	20	2:1	385,000	44.70%	2,050	360	-7.69%	351	1.03	31,740	29,000	27,950
CVRE2218	3/1/2023	77	5:1	92,300	44.70%	1,000	660	-9.59%	489	1.35	33,538	27,888	27,950
CMSN2214	6/6/2023	174	10:1	227,700	46.13%	1,640	1,030	-9.65%	1,132	0.91	111,900	100,000	96,000

Tổng 11,876,300 47.46%**

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất Lãi suất phi rủi ro là 4.75% **Trung bình độ lệch chuẩn	CR: Tỷ lệ chuyển đổi Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
------------	--	---

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 14/12/2022, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.
- CMWG2210 và CHPG2212 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 228.57% và 100%. Giá trị giao dịch tăng 16.21%. CVRE2215 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 11.49%.
- CSTB2217, CSTB2218, CMWG2213, và CPOW2210 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2222, CSTB2223, CVNM2208, và CVNM2211 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVNM2211, CVNM2210, CSTB2222, và CHPG2225 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	46.5	0.1%	1.0	2,956	4.4	3,504	13.3	2.9	49.0%	24.0%
PNJ	Bán lẻ	113.0	0.4%	0.6	1,209	0.6	7,720	14.6	3.3	49.0%	25.9%
BVH	Bảo hiểm	49.8	-0.3%	1.0	1,606	1.5	2,359	21.1	1.7	26.6%	8.0%
PVI	Bảo hiểm	46.4	2.2%	0.8	473	0.1	2,959	15.7	1.5	59.1%	9.6%
VIC	Bất động sản	60.8	-1.3%	0.5	10,082	7.7	290	209.8	2.0	12.9%	1.0%
VRE	Bất động sản	28.0	-0.2%	1.1	2,761	3.0	909	30.7	2.0	32.4%	6.6%
VHM	Bất động sản	53.0	0.0%	0.9	10,034	7.3	7,221	7.3	1.7	24.1%	25.2%
DXG	Bất động sản	14.2	-0.7%	1.9	375	8.6	1,390	10.2	0.9	25.8%	9.2%
SSI	Chứng khoán	20.1	-1.5%	1.7	1,301	18.5	2,253	8.9	1.4	40.6%	14.5%
VCI	Chứng khoán	26.4	-0.4%	1.0	499	6.8	3,018	8.7	1.7	18.8%	20.2%
HCM	Chứng khoán	22.6	1.3%	1.6	449	7.2	2,087	10.8	1.3	41.1%	14.5%
FPT	Công nghệ	76.3	-1.2%	0.9	3,639	3.9	4,803	15.9	4.2	49.0%	28.5%
FOX	Công nghệ	51.0	0.6%	0.4	728	0.0	4,926	10.4	2.8	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	107.5	1.8%	0.9	8,946	1.3	6,968	15.4	3.6	3.0%	25.5%
PLX	Dầu khí	31.4	-0.2%	1.5	1,732	0.6	738	42.5	1.7	17.6%	3.8%
PVS	Dầu khí	23.4	2.6%	1.4	486	7.4	1,044	22.4	0.9	18.3%	4.1%
BSR	Dầu khí	14.8	3.5%	0.8	1,995	7.0	2,108	7.0	1.2	41.1%	19.1%
DHG	Dược	85.5	0.7%	0.3	486	0.0	6,822	12.5	2.8	54.2%	23.2%
DPM	Hóa chất	44.0	1.1%	1.4	749	4.0	15,533	2.8	1.3	18.7%	56.1%
DCM	Hóa chất	29.6	1.2%	1.4	680	4.5	7,691	3.8	1.6	12.0%	49.8%
VCB	Ngân hàng	78.8	0.8%	0.9	16,214	3.7	5,584	14.1	2.9	23.6%	22.2%
BID	Ngân hàng	38.8	0.3%	1.0	8,534	1.1	3,201	12.1	2.0	17.2%	18.1%
CTG	Ngân hàng	27.9	-0.9%	1.4	5,830	3.0	3,239	8.6	1.3	27.6%	15.5%
VPB	Ngân hàng	17.1	-0.3%	1.2	4,977	14.1	2,995	5.7	1.2	17.6%	23.3%
MBB	Ngân hàng	18.2	0.8%	1.4	3,578	8.3	3,876	4.7	1.1	23.2%	27.3%
ACB	Ngân hàng	23.2	0.4%	1.1	3,399	3.3	3,922	5.9	1.4	30.0%	27.0%
BMP	Nhựa	57.3	0.9%	0.7	204	0.1	6,869	8.3	1.8	85.9%	22.9%
NTP	Nhựa	32.4	0.6%	0.6	183	0.0	3,961	8.2	1.4	17.8%	17.8%
MSR	Tài nguyên	11.8	7.3%	1.6	564	0.3	178	66.3	0.9	10.1%	1.4%
HPG	Thép	19.2	1.1%	1.4	4,854	28.7	2,662	7.2	1.1	21.2%	17.0%
HSG	Thép	12.7	-0.4%	1.8	329	8.1	439	28.8	0.7	6.9%	2.3%
VNM	Tiêu dùng	77.5	-0.6%	0.5	7,042	11.9	3,778	20.5	5.2	56.0%	25.4%
SAB	Tiêu dùng	179.0	0.6%	0.8	4,991	2.0	8,428	21.2	4.7	62.6%	24.1%
MSN	Tiêu dùng	96.0	-1.0%	1.1	5,943	4.3	6,744	14.2	5.3	30.5%	40.5%
SBT	Tiêu dùng	13.7	0.7%	1.5	400	2.5	1,206	11.3	1.0	10.1%	9.1%
ACV	Vận tải	85.0	0.0%	0.8	8,045	0.1	363	234.3	4.9	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	112.2	0.2%	1.1	2,642	2.0	114	982.7	3.5	16.9%	0.4%
HVN	Vận tải	13.4	3.5%	1.7	1,285	1.1	(4,005)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	47.6	-0.4%	0.8	624	0.6	3,063	15.5	2.0	49.0%	14.2%
PVT	Vận tải	21.0	2.4%	1.3	296	4.7	2,528	8.3	1.2	18.6%	15.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	51.9	2.0%	0.9	361	0.2	7,783	6.7	1.6	3.0%	26.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	43.9	0.0%	1.0	856	1.0	4,399	10.0	2.6	6.1%	28.0%
HT1	Vật liệu xây dựng	10.7	-1.4%	1.3	177	0.2	652	16.3	0.8	2.0%	4.7%
CTD	Xây dựng	39.7	1.3%	1.5	127	0.9	(832)	#N/A N/A	0.4	49.0%	-0.7%
CII	Xây dựng	14.5	0.3%	1.6	158	2.7	1,464	9.9	0.7	7.5%	7.1%
REE	Điện	77.8	-1.5%	-1.4	1,202	1.5	7,767	10.0	1.9	49.0%	20.2%
PC1	Điện	21.0	-0.9%	-0.4	247	1.7	1,507	13.9	1.2	4.2%	8.7%
POW	Điện	11.4	0.0%	0.6	1,161	4.0	499	22.9	0.9	4.6%	3.9%
NT2	Điện	27.7	-0.2%	0.7	347	0.6	2,858	9.7	1.8	16.1%	19.2%
KBC	Khu công nghiệp	22.8	1.3%	1.6	761	4.0	2,934	7.8	1.1	18.7%	15.4%
BCM	Khu công nghiệp	80.0	0%	0.9	3,600	0.2	1,654	48.4	4.7	3.0%	12.2%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	107.50	1.80	0.91	277500
VCB	78.80	0.77	0.71	1.08MLN
EIB	27.20	6.67	0.53	7.62MLN
GVR	15.50	3.33	0.50	3.43MLN
STB	23.25	3.10	0.33	21.02MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	60.80	-1.30	-1	2.90MLN
MSN	96.00	-1.03	0	1.03MLN
CTG	27.90	-0.89	0	2.42MLN
VNM	77.50	-0.64	0	3.52MLN
FPT	76.30	-1.17	0	1.16MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

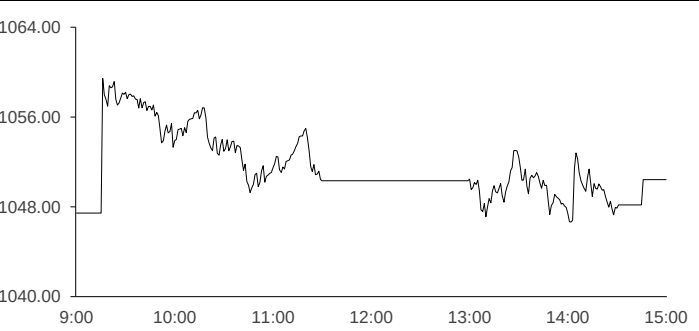
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VPG	16.05	7.00	0.02	6.24MLN
TCH	7.80	7.00	0.09	9.62MLN
CCI	25.25	6.99	0.01	100
VCF	237.80	6.97	0.10	300
GMC	11.55	6.94	0.01	36900

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	60.80	-1.30	-0.77	2.90MLN
MSN	96.00	-1.03	-0.36	1.03MLN
CTG	27.90	-0.89	-0.30	2.42MLN
VNM	77.50	-0.64	-0.26	3.52MLN
FPT	76.30	-1.17	-0.25	1.16MLN

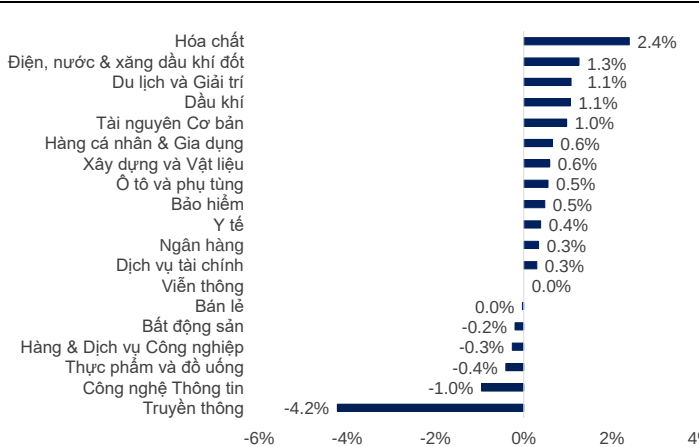
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSF	71.00	2.16	0.33	47000.00
NVB	19.30	2.12	0.31	116000
PVS	23.40	2.63	0.24	7.21MLN
PTI	28.70	9.13	0.10	2300.00
PVI	46.40	2.20	0.06	73200

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
THD	38.00	-3.80	-0.86	57800
IDC	36.80	-1.87	-0.28	3.98MLN
CEO	22.60	-3.00	-0.22	7.14MLN
HTP	34.00	-7.86	-0.20	200
BAB	13.70	-0.72	-0.12	13200

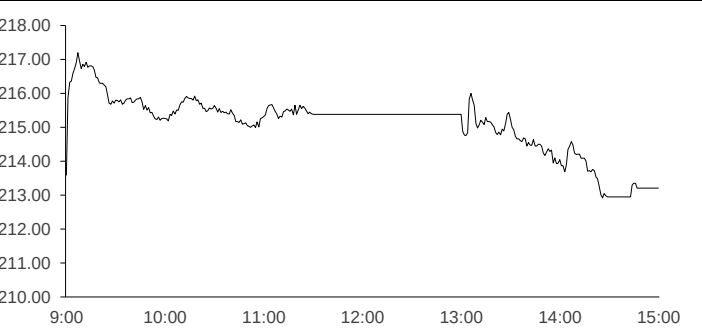
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSQ	2.20	10.0	0.01	100100
TPH	13.30	9.9	0.00	400
TOT	12.20	9.9	0.00	100
CMC	5.60	9.8	0.00	100
SSM	3.40	9.7	0.00	200

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

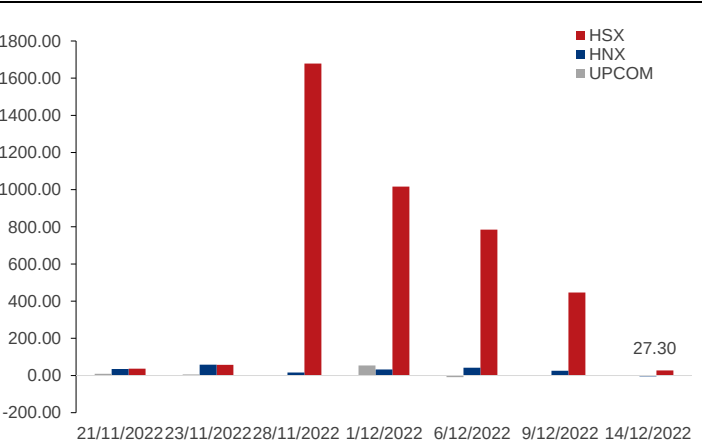
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
STC	19.50	-9.72	-0.01	100
VHL	16.10	-9.55	-0.04	200
DNC	45.00	-9.09	-0.01	600
DAD	16.10	-9.04	-0.01	100
TKU	12.40	-8.82	0.00	1400

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	85.0	363	234.3	4.9	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	13/09/22	112.2	145.5	113.0	7,720	14.6	3.3	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	17.7	0	#N/A N/A	0.7	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	76.3	4,803	15.9	4.2	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	57.3	6,869	8.3	1.8	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	47.8	5,795	8.2	1.8	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	28.0	1,786	15.7	1.8	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	35.9	10,803	3.3	1.1	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	71.8	12,293	5.8	1.7	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	46.6	4,727	9.9	1.8	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	14.8	2,108	7.0	1.2	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	30.5	1,016	30.0	1.3	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	14.2	1,390	10.2	0.9	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	19.2	2,662	7.2	1.1	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	16.0	1,409	11.4	0.8	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	44.0	15,533	2.8	1.3	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	10.7	652	16.3	0.8	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	27.7	2,858	9.7	1.8	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	17.7	0	#N/A N/A	0.7	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	21.4	3,943	5.4	0.7	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	16.0	1,278	12.5	1.4	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	21.0	1,507	13.9	1.2	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	11.4	499	22.9	0.9	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	13.0	2,826	4.6	0.6	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	77.8	7,767	10.0	1.9	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	25.6	4,406	5.8	0.7	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	107.5	6,968	15.4	3.6	Click
28	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	25.6	4,889	5.2	1.1	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	19.2	2,662	7.2	1.1	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	12.1	3,944	3.1	1.1	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	14.8	2,108	7.0	1.2	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	54.3	3,936	13.8	4.1	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	113.0	7,720	14.6	3.3	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	14.2	2,761	5.1	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	27.7	2,858	9.7	1.8	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	56.3	11,143	5.1	1.0	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	74.5	5,327	14.0	4.6	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	21.0	1,507	13.9	1.2	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	12.0	671	17.8	0.6	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	76.3	4,803	15.9	4.2	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	21.3	2,642	8.1	1.4	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	13.0	2,826	4.6	0.6	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	11.4	499	22.9	0.9	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	113.0	7,720	14.6	3.3	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	46.5	3,504	13.3	2.9	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	21.0	2,528	8.3	1.2	Click

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	23.2	19.1	21.20%	24	5.40%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	85.0	74.7	13.79%	90	5.88%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	80.0	75.0	6.67%	94	17.75%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	14.8	13.6	8.82%	19	26.35%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	54.3	37.7	44.03%	51	-5.71%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	16.0	10.6	50.94%	14	-11.88%	Click
7	DRC	Ôtô và linh kiện ô tô	HSX	Mua	21.3	17.1	24.56%	28	31.46%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	76.3	65.9	15.78%	85	10.88%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	74.5	59.8	24.58%	75	1.07%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.2	12.2	8.20%	16	18.94%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	36.8	29.0	26.90%	43	17.93%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	22.8	16.7	36.53%	18	-20.61%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	21.4	18.9	13.23%	24	10.28%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	46.5	37.9	22.56%	50	8.29%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	113.0	94.1	20.09%	119	5.22%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	11.4	10.5	9.09%	13	14.04%	
17	PVD	Dầu khí	HSX	Mua	17.7	13.6	30.15%	20	11.30%	Click
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	23.4	19.1	22.51%	28	19.66%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	21.0	17.5	20.00%	24	15.71%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.4	12.0	11.67%	16	19.40%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	77.8	70.2	10.83%	86	10.54%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	78.8	75.0	5.07%	90	14.59%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	39.9	34.9	14.33%	48	20.30%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	71.8	74.9	-4.14%	87	21.45%	Click
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	77.5	77.0	0.65%	86	10.84%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	28.0	25.0	11.80%	32	13.77%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.



Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.



Trợ lý phái sinh (Hòa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M



Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.



Trợ lý chứng quyền (Thổ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.



Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)



BSC NÂNG CẤP TÍNH NĂNG IBROKER

- Tiện ích
- Đầy đủ thông tin
- Nhanh chóng

TÌM HIỂU THÊM

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
8	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
12	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
13	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
14	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
15	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
16	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
18	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
20	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
21	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
23	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
24	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
25	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
26	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
27	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
28	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
29	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
30	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
33	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
36	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
37	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
39	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
41	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
43	Banking Sector Outlook		x	Click
44	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639